# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2025
và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 04 - 35 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 - 09 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 34 |
| Phụ lục 1 - Thông tin so sánh | 35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười chín ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị:**

| | |
|---|---|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Hà | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng | Thành viên độc lập |

**Ban Giám đốc:**

| | |
|---|---|
| Ông: Nguyễn Thế Hùng | Giám đốc |
| Bà: Hồ Thị Xuân Hòa | Kế toán trưởng |

**Ban kiểm soát:**

| | |
|---|---|
| Bà: Phùng Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Trọng Cường | Thành viên |
| Bà: Bùi Thị Trà | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiêm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ .

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

**Thay mặt Ban Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

**Nguyễn Thế Hùng**
Người đại diện theo pháp luật

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **890.149.344.955** | **1.051.622.725.910** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **03** | **12.886.942.689** | **14.418.944.981** |
| 111 | 1. Tiền | | 12.886.942.689 | 14.418.944.981 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **04** | **158.490.167.284** | **604.575.065.543** |
| 123 | 1. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 158.490.167.284 | 604.575.065.543 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **86.564.008.781** | **107.372.396.137** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 84.464.862.040 | 86.370.000.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 277.699.472 | 20.114.605.372 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 1.821.447.269 | 887.790.765 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **08** | **606.876.727.644** | **316.147.611.706** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 608.164.669.647 | 317.569.900.634 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.287.942.003) | (1.422.288.928) |
| **160** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **25.331.498.557** | **9.108.707.543** |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 10 | 735.564.821 | 640.910.696 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 24.595.933.736 | 8.467.796.847 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **4.877.227.207.609** | **4.720.141.341.766** |
| **220** | **I. Tài sản cố định** | | **16.465.348.118** | **20.718.042.216** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 16.465.348.118 | 20.718.042.216 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *25.882.879.757* | *28.479.327.909* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(9.417.531.639)* | *(7.761.285.693)* |
| **260** | **II. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **4.860.546.943.029** | **4.699.042.182.598** |
| 261 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 4.882.993.039.286 | 4.729.287.097.286 |
| 264 | 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | (22.446.096.257) | (30.244.914.688) |
| **270** | **III. Tài sản dài hạn khác** | | **214.916.462** | **381.116.952** |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 10 | 214.916.462 | 381.116.952 |
| **280** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **5.767.376.552.564** | **5.771.764.067.676** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **386.429.083.499** | **448.246.643.230** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **386.429.083.499** | **448.246.643.230** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 306.107.565.478 | 365.477.259.784 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 4.533.723.084 | 6.213.368.624 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 13 | 8.504.061.342 | 1.871.706.879 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động | | - | 658.430.890 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 468.257.500 | 7.464.353.635 |
| 320 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 60.357.172.813 | 59.784.220.110 |
| 322 | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 16 | - | 319.000.026 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.458.303.282 | 6.458.303.282 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **5.380.947.469.065** | **5.323.517.424.446** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.319.859.680.000 | 4.319.859.680.000 |
| *411a* | *Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết* | | *4.319.859.680.000* | *4.319.859.680.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn | | 161.922.351.645 | 161.922.351.645 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.572.915.034 | 19.572.915.034 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 879.592.522.386 | 822.162.477.767 |
| *420a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *822.162.477.767* | *392.161.637.289* |
| *420b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *57.430.044.619* | *430.000.840.478* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **5.767.376.552.564** | **5.771.764.067.676** |

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Hồng Dung | Hồ Thị Xuân Hòa | Nguyễn Thế Hùng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế 9 tháng đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19** | **157.608.223.579** | **248.047.440.088** | **507.656.058.527** | **499.756.384.759** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 2.445.370.369 | - | 3.899.999.997 | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **155.162.853.210** | **248.047.440.088** | **503.756.058.530** | **499.756.384.759** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **138.509.721.905** | **207.895.763.410** | **440.965.971.444** | **419.972.978.112** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **16.653.131.305** | **40.151.676.678** | **62.790.087.086** | **79.783.406.647** |
| 21 | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 22 | - | - | - | - |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 5.743.184.113 | 147.926.298.504 | 21.642.142.110 | 412.929.972.804 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | 23 | 974.710.573 | 264.436.233 | (3.480.253.245) | 12.699.784.173 |
| *24* | *Trong đó: Chi phí đi vay* | | *138.904.110* | *264.436.233* | *138.904.110* | *1.074.395.552* |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | 5.546.304.127 | 9.946.337.236 | 18.198.421.500 | 21.063.490.793 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 1.742.821.215 | 3.350.347.915 | 5.403.570.375 | 7.027.961.190 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **14.132.479.503** | **174.516.853.798** | **64.310.490.566** | **451.922.143.295** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 2.562.577.530 | 2.968.209.190 | 4.468.585.526 | 2.982.250.791 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 43.177.000 | 1 | 43.933.379 | 363.685.224 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **2.519.400.530** | **2.968.209.189** | **4.424.652.147** | **2.618.565.567** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế 9 tháng đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **16.651.880.033** | **177.485.062.987** | **68.735.142.713** | **454.540.708.862** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 3.440.853.907 | 7.222.373.497 | 11.305.098.094 | 14.104.714.655 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| **60** | **18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **13.211.026.126** | **170.262.689.490** | **57.430.044.619** | **440.435.994.207** |

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Hồng Dung | Hồ Thị Xuân Hòa | Nguyễn Thế Hùng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *68.735.142.713* | *454.540.708.862* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | *(27.586.544.514)* | *(401.042.796.534)* |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.224.054.765 | 2.342.528.793 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (8.252.165.382) | 120.845.974 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 6.174.681.129 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (21.697.338.007) | (410.755.247.982) |
| 06 | Chi phí đi vay | | 138.904.110 | 1.074.395.552 |
| *08* | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *41.148.598.199* | *53.497.912.328* |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 4.680.250.467 | 23.532.004.082 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (290.594.769.013) | 49.672.754.638 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (61.967.164.476) | (204.461.292.193) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | | 71.546.365 | 756.856.656 |
| 14 | - Chi phí đi vay đã trả | | (138.904.110) | (1.074.395.552) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.836.493.323) | (12.985.506.102) |
| *20* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *(317.636.935.891)* | *(91.061.666.143)* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 22 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 4.324.074.075 | - |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (477.834.820.552) | (1.450.521.071.808) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 918.132.115.498 | 1.620.594.152.861 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (153.705.942.000) | (1.302.548.000.000) |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 25.189.506.578 | 405.351.921.599 |
| *30* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *316.104.933.599* | *(727.122.997.348)* |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 799.946.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 39.000.000.000 | 178.855.579.960 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (39.000.000.000) | (178.855.579.960) |
| *40* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | | *-* | *799.946.000.000* |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(1.532.002.292)** | **(18.238.663.491)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **14.418.944.981** | **65.575.823.672** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 737.661 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **03** | **12.886.942.689** | **47.337.897.842** |

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Hồng Dung | Hồ Thị Xuân Hòa | Nguyễn Thế Hùng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hai Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười chín ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 VND; tương đương 431.985.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ; kinh doanh bất động sản.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
  + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
  + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.6. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.9. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

**2.10. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

### 2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.17. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí đại lý, cộng tác viên bán hàng,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

### 2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe. Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành xe ô tô.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.27. Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

***a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

***b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành***

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 741.458.821 | 302.344.387 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 12.145.483.868 | 14.116.600.594 |
| | **12.886.942.689** | **14.418.944.981** |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

| | Loại tiền | Giá trị |
|---|---|---|
| | | VND |
| ***Tiền gửi không kỳ hạn*** | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 1.320.155.215 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng | VND, USD | 8.837.639.515 |
| - Các ngân hàng khác | VND, USD | 1.987.689.138 |
| | | **12.145.483.868** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 110.499.010.532 | 110.499.010.532 | - | 419.621.489.849 | 419.621.489.849 | - |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 47.991.156.752 | 47.991.156.752 | - | 184.953.575.694 | 184.953.575.694 | - |
| | **158.490.167.284** | **158.490.167.284** | **-** | **604.575.065.543** | **604.575.065.543** | **-** |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:**

*Tiền gửi có kỳ hạn*

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VND |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tô Hiệu | VND | 6 tháng | 9,4% | 28.814.108.363 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | VND | 6 tháng | 9,0% | 10.431.506.851 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền | VND | 12 tháng | 5,2% | 10.487.232.877 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 6 tháng | 9,3% | 60.766.162.441 |
| | | | | **110.499.010.532** |

*Chứng chỉ tiền gửi*

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Giá trị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | VND |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | VND | 48 tháng | 6,2% | 47.991.156.752 |
| | | | | **47.991.156.752** |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Mã chứng khoán | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào Công ty con** | | **4.882.993.039.286** | **4.860.546.943.029** | **(22.446.096.257)** | **4.729.287.097.286** | **4.699.042.182.598** | **(30.244.914.688)** |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | | 493.692.595.606 | 493.692.595.606 | - | 493.692.595.606 | 493.692.595.606 | - |
| - Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | | 565.339.701.680 | 542.893.605.423 | (22.446.096.257) | 565.339.701.680 | 535.094.786.992 | (30.244.914.688) |
| - Công ty Cổ phần HHS Capital | | 1.305.548.000.000 | 1.305.548.000.000 | - | 1.305.548.000.000 | 1.305.548.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV [(1)] | CRV | 2.518.412.742.000 | 2.518.412.742.000 | - | 2.364.706.800.000 | 2.364.706.800.000 | - |
| | | **4.882.993.039.286** | **4.860.546.943.029** | **(22.446.096.257)** | **4.729.287.097.286** | **4.699.042.182.598** | **(30.244.914.688)** |

[(1)] Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 05/01/2026 phê duyệt giao dịch mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV như sau:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua: 5.911.767 cổ phiếu;
- Giá mua: 26.000 VND/ cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Tổng số tiền mua cổ phiếu: 153.705.942.000 VND.

Sau giao dịch trên, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sở hữu trực tiếp 242.382.447 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV, tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 35,26%, tổng tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp là 51,15%.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại 30/09/2026:**

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| *Công ty con* | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng | 99,79% | 99,79% | Kinh doanh ô tô và xe động cơ, kinh doanh bất động sản |
| - Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng | 90,17% | 90,17% | Xây dựng nhà ở xã hội |
| - Công ty Cổ phần HHS Capital | Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng | 99,996% | 99,996% | Đầu tư, kinh doanh bất động sản thông qua sở hữu cổ phần các công ty phát triển bất động sản |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV (*) | Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 51,15% | 58,53% | Xây dựng và kinh doanh Bất động sản |

(*) Ngày 12/06/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy ("HHS") đã nhận ủy quyền về việc thực hiện các quyền biểu quyết của một số cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV ("CRV"). Các cổ đông này đang sở hữu 50.639.124 cổ phần, chiếm tỷ lệ 7,37% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của CRV. Do đó, HHS đang nắm giữ tổng tỷ lệ quyền biểu quyết tại CRV là 58,53%.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Bên khác*** | ***84.464.862.040*** | - | ***86.370.000.000*** | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt | 50.635.000.000 | - | 37.770.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn | 17.382.862.040 | - | 36.615.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 16.447.000.000 | - | 11.985.000.000 | - |
| | **84.464.862.040** | - | **86.370.000.000** | - |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Bên khác*** | ***277.699.472*** | - | ***20.114.605.372*** | - |
| - Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Việt Phát | 78.770.192 | - | 78.770.192 | - |
| - Công ty TNHH Quảng cáo và Nội thất Tuấn Tiến | 44.189.280 | - | 44.189.280 | - |
| - Cục Đăng Kiểm Việt Nam | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| - China Dongfeng Motor Industry Import And Export Co.Ltd | - | - | 19.695.705.900 | - |
| - Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Phát | 94.740.000 | - | 235.940.000 | - |
| | **277.699.472** | - | **20.114.605.372** | - |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phí L/C trả trước ngân hàng | - | - | 879.102.696 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa thông quan | 1.762.759.200 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 58.688.069 | - | 8.688.069 | - |
| | **1.821.447.269** | - | **887.790.765** | - |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 22.170.242.625 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 278.945.668.375 | (1.287.942.003) | 64.332.319.849 | (1.422.288.928) |
| *+ Xe ô tô sát xi* | *255.423.857.225* | - | *38.649.513.911* | - |
| *+ Linh kiện, phụ tùng* | *23.521.811.150* | *(1.287.942.003)* | *25.682.805.938* | *(1.422.288.928)* |
| - Sản phẩm | 76.346.481.969 | - | 34.429.154.779 | - |
| - Hàng hóa | 1.404.621.078 | - | 8.242.637.076 | - |
| - Hàng gửi đi bán | 229.297.655.600 | - | 210.565.788.930 | - |
| | **608.164.669.647** | **(1.287.942.003)** | **317.569.900.634** | **(1.422.288.928)** |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.368.218.908 | 3.438.193.213 | 20.171.744.899 | 501.170.889 | 28.479.327.909 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.596.448.152) | - | (2.596.448.152) |
| **Số dư cuối kỳ** | **4.368.218.908** | **3.438.193.213** | **17.575.296.747** | **501.170.889** | **25.882.879.757** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 660.628.857 | 1.997.082.890 | 4.614.743.479 | 488.830.467 | 7.761.285.693 |
| - Khấu hao trong kỳ | 275.630.850 | 199.538.352 | 1.740.147.040 | 8.738.523 | 2.224.054.765 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (567.808.819) | - | (567.808.819) |
| **Số dư cuối kỳ** | **936.259.707** | **2.196.621.242** | **5.787.081.700** | **497.568.990** | **9.417.531.639** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.707.590.051 | 1.441.110.323 | 15.557.001.420 | 12.340.422 | 20.718.042.216 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **3.431.959.201** | **1.241.571.971** | **11.788.215.047** | **3.601.899** | **16.465.348.118** |

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.306.375 VND

## 10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Chi phí về thuê văn phòng | 512.983.871 | 355.483.871 |
| - Chi phí biển hiệu tên đại lý | 35.559.774 | 203.932.349 |
| - Các khoản khác | 187.021.176 | 81.494.476 |
| | **735.564.821** | **640.910.696** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 157 507 781 | ?9? ?10 107 |
| - Chi phí phần mềm | 11.425.796 | 17.171.693 |
| - Các khoản khác | 45.982.885 | 71.735.152 |
| | **214.916.462** | **381.116.952** |

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - |
| ***Bên khác*** | ***306.107.565.478*** | ***365.477.259.784*** |
| - China Dongfeng Motor Industry Import And Export Co.Ltd | 305.258.462.811 | 364.010.539.475 |
| - Đối tượng khác | 849.102.667 | 1.466.720.309 |
| | **306.107.565.478** | **365.477.259.784** |

## 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | - | - |
| ***Bên khác*** | ***4.533.723.084*** | ***6.213.368.624*** |
| - Công ty TNHH Phước Lộc | 762.886.560 | 350.000.000 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại OCT | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long | - | 1.250.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 3.270.836.524 | 4.113.368.624 |
| | **4.533.723.084** | **6.213.368.624** |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 56.160.026.142 | 54.397.266.942 | - | 1.762.759.200 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 141.965.433.666 | 137.700.693.666 | - | 4.264.740.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.802.637.582 | 11.305.098.094 | 10.836.493.323 | - | 2.271.242.353 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 69.069.297 | 646.316.748 | 510.066.256 | - | 205.319.789 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 18.720.000 | 18.720.000 | - | - |
| | **-** | **1.871.706.879** | **210.095.594.650** | **203.463.240.187** | **-** | **8.504.061.342** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên | 273.000.000 | 486.360.000 |
| - Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý | 50.000.000 | 6.695.363.635 |
| - Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty | 145.257.500 | 182.630.000 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 100.000.000 |
| | **468.257.500** | **7.464.353.635** |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 5.366.550 | 5.366.550 |
| - Công ty TNHH Pruksa International (*) | 59.432.646.000 | 59.638.397.000 |
| - Phải trả khác | 919.160.263 | 140.456.560 |
| *Chiết khấu phải trả đại lý* | *778.703.703* | - |
| *Phải trả khác* | *140.456.560* | *140.456.560* |
| | **60.357.172.813** | **59.784.220.110** |

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Pruksa International (sau đây gọi tắt là Pruksa International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Pruksa Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Pruksa Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Pruksa International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Pruksa International vào Công ty TNHH Pruksa Việt Nam sau khi Công ty thành lập, Pruksa International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này.

Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Chênh lệch 205.751.000 VND so với số dư đầu kỳ do đánh giá lại tỷ giá khoản công nợ cuối kỳ.

## 16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | | Trong kỳ | | |
|---|---|---|---|---|
| | Đầu kỳ | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 319.000.026 | - | 319.000.026 | - |
| | **319.000.026** | **-** | **319.000.026** | **-** |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **3.679.859.680.000** | **1.976.351.645** | **19.572.915.034** | **392.161.637.289** | **4.093.570.583.968** |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 640.000.000.000 | 159.946.000.000 | - | - | 799.946.000.000 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 440.435.994.207 | 440.435.994.207 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **4.319.859.680.000** | **161.922.351.645** | **19.572.915.034** | **832.597.631.496** | **5.333.952.578.175** |
| **Số dư đầu năm nay** | **4.319.859.680.000** | **161.922.351.645** | **19.572.915.034** | **822.162.477.767** | **5.323.517.424.446** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 57.430.044.619 | 57.430.044.619 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **4.319.859.680.000** | **161.922.351.645** | **19.572.915.034** | **879.592.522.386** | **5.380.947.469.065** |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 2.519.057.770.000 | 58,31 | 2.519.057.770.000 | 58,31 |
| Cổ đông khác | 1.800.801.910.000 | 41,69 | 1.800.801.910.000 | 41,69 |
| | **4.319.859.680.000** | **100,00** | **4.319.859.680.000** | **100,00** |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *4.319.859.680.000* | *3.679.859.680.000* |
| - *Vốn góp tăng trong kỳ* | - | *640.000.000.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *4.319.859.680.000* | *4.319.859.680.000* |

### d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 431.985.968 | 431.985.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 431.985.968 | 431.985.968 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *431.985.968* | *431.985.968* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 431.985.968 | 431.985.968 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *431.985.968* | *431.985.968* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ của Công ty**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.572.915.034 | 19.572.915.034 |
| | **19.572.915.034** | **19.572.915.034** |

## 18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng, Showroom theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau.

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 498.750.000 | 380.000.000 |

**b) Ngoại tệ các loại**

| | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|---|
| - Đô la Mỹ | USD | 1.437,40 | 461,27 |

## 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán ô tô và các phụ tùng | 503.248.205.554 | 496.277.777.760 |
| Doanh thu khác | 4.407.852.973 | 3.478.606.999 |
| | **507.656.058.527** | **499.756.384.759** |

## 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 3.881.481.479 | - |
| - Giảm giá hàng bán | 18.518.518 | - |
| | **3.899.999.997** | **-** |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán ô tô và các phụ tùng | 437.726.112.126 | 417.298.767.990 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 120.845.974 |
| Giá vốn hoạt động khác | 3.374.206.243 | 2.553.364.148 |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (134.346.925) | - |
| *- Hoàn nhập dự phòng* | *(134.346.925)* | - |
| | **440.965.971.444** | **419.972.978.112** |

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 19.421.251.841 | 23.915.984.382 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | - | 386.839.263.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.490.466.546 | 992.334.104 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 730.423.723 | 1.182.390.718 |
| | **21.642.142.110** | **412.929.972.804** |
| Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan | - | 386.839.263.600 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)*

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đi vay | 138.904.110 | 1.074.395.552 |
| Lãi thanh toán trả chậm LC | 952.132.121 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 3.227.528.955 | 5.449.969.831 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 6.175.418.790 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | (7.798.818.431) | - |
| *- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác* | *(7.798.818.431)* | - |
| | **(3.480.253.245)** | **12.699.784.173** |
| Trong đó: Chi phí tài chính của các bên liên quan | 138.904.110 | 980.219.041 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)*

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 175.711.227 | 479.322.815 |
| Chi phí nhân công | 5.224.655.747 | 3.965.468.765 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 715.878.910 | 834.352.938 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 296.519.595 | 598.361.324 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.785.656.021 | 15.185.984.951 |
| | **18.198.421.500** | **21.063.490.793** |

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.587.155 | 17.912.236 |
| Chi phí nhân công | 2.406.181.064 | 2.386.447.688 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.308.637.503 | 1.308.637.503 |
| Thuế, phí và lệ phí | | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 556.693.874 | 1.681.856.409 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.084.470.779 | 1.629.107.354 |
| | **5.403.570.375** | **7.027.961.190** |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 68.735.142.713 | 454.540.708.862 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.571.570.880 | 2.822.128.016 |
| *- Chi phí không hợp lệ* | *1.571.570.880* | *2.822.128.016* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (13.781.223.124) | (386.839.263.600) |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | - | *(386.839.263.600)* |
| *- Hoàn nhập chi phí dự phòng hàng tồn kho* | *(134.346.925)* | - |
| *- Hoàn nhập dự phòng đầu tư* | *(13.646.876.199)* | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 56.525.490.469 | 70.523.573.278 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **11.305.098.094** | **14.104.714.655** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1.802.637.582 | 6.103.164.944 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (10.836.493.323) | (12.985.506.102) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **2.271.242.353** | **7.222.373.497** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.388.414.169 | 524.037.321 |
| Chi phí nhân công | 7.630.836.811 | 6.351.916.453 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.224.054.765 | 2.342.528.793 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 853.213.469 | 2.030.703.506 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.879.678.904 | 17.068.606.532 |
| | **26.976.198.118** | **28.317.792.605** |

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/09/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.145.483.868 | - | - | 12.145.483.868 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.286.309.309 | - | - | 86.286.309.309 |
| Các khoản cho vay | 158.490.167.284 | - | - | 158.490.167.284 |
| | **98.431.793.177** | **-** | **-** | **98.431.793.177** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.116.600.594 | - | - | 14.116.600.594 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 87.257.790.765 | - | - | 87.257.790.765 |
| Các khoản cho vay | 604.575.065.543 | - | - | 604.575.065.543 |
| | **101.374.391.359** | **-** | **-** | **101.374.391.359** |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/09/2026** | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 366.464.738.291 | - | - | 366.464.738.291 |
| Chi phí phải trả | 468.257.500 | - | - | 468.257.500 |
| | **366.932.995.791** | **-** | **-** | **366.932.995.791** |
| **Tại ngày 01/01/2026** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 425.261.479.894 | - | - | 425.261.479.894 |
| Chi phí phải trả | 7.464.353.635 | - | - | 7.464.353.635 |
| | **432.725.833.529** | **-** | **-** | **432.725.833.529** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hai Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

**Theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

| | Miền Bắc | Miền Nam | Miền Trung | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 355.007.114.593 | 119.028.129.995 | 29.720.813.942 | 503.756.058.530 |
| Giá vốn | 310.494.125.930 | 105.061.599.165 | 25.410.246.349 | 440.965.971.444 |

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| **Bên liên quan** | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần IIIIS Capital | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc | Công ty con của "CRV" |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng | Công ty con của "CRV" |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | Công ty con của "TCH" |
| Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc Thịnh Phát | Công ty con của "TCH" |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | Công ty con của "TCH" |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan của các thành viên này | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua dịch vụ - Thuê văn phòng, showroom** | **630.000.000** | **630.000.000** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | 630.000.000 | 630.000.000 |
| **Doanh thu tài chính** | **-** | **386.839.263.600** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | - | 300.317.763.600 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 86.521.500.000 |
| **Chi phí tài chính - Lãi tiền vay** | **138.904.110** | **980.219.041** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | 138.904.110 | - |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | - | 660.766.986 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 319.452.055 |
| **Nhận góp vốn trong kỳ** | **-** | **800.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | - | 800.000.000.000 |
| **Góp vốn trong kỳ** | **153.705.942.000** | **-** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV) | 153.705.942.000 | - |
| **Nhận tiền vay** | **39.000.000.000** | **159.435.000.000** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | 39.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | - | 126.935.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 32.500.000.000 |
| **Trả tiền vay** | **39.000.000.000** | **159.435.000.000** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) | 39.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | - | 126.935.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 32.500.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **Thu nhập của người quản lý chủ chốt** | | VND | VND |
| **Thù lao thành viên Hội đồng quản trị** | | | |
| - Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch | 90.000.000 | 90.000.000 |
| - Đỗ Hữu Hậu | Thành viên | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hà | Thành viên | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Nguyễn Thế Hùng | Thành viên | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Nguyễn Thị Kim Phụng | Thành viên độc lập | 45.000.000 | 45.000.000 |
| | | **270.000.000** | **270.000.000** |
| **Thù lao thành viên Ban kiểm soát** | | | |
| - Phùng Thị Thu Hương | Trưởng ban | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Nguyễn Trọng Cường | Thành viên | 27.000.000 | 27.000.000 |
| - Bùi Thị Trà | Thành viên | 27.000.000 | 27.000.000 |
| | | **99.000.000** | **99.000.000** |
| **Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác** | | | |
| - Nguyễn Thế Hùng | Giám đốc | 302.419.006 | 250.955.554 |
| - Hồ Thị Xuân Hòa | Kế toán trưởng | 388.724.533 | 247.016.658 |
| | | **691.143.539** | **497.972.212** |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 32. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 do Công ty tự lập.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Nhóm Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

*Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Phạm Hồng Dung | Hồ Thị Xuân Hòa | Nguyễn Thế Hùng |

## PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 | | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC | | | | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mã số | | Khoản mục | Số tiền | Mã số | | Khoản mục | Số tiền | |
| | | | VND | | | | VND | |
| | | **Bảng Cân đối kế toán** | | | | **Báo cáo tình hình tài chính** | | |
| **100** | | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **1.051.622.725.910** | **100** | **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **1.051.622.725.910** | |
| **120** | **I.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **597.254.395.238** | **120** | **I.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **604.575.065.543** | |
| 123 | 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 597.254.395.238 | 123 | 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 604.575.065.543 | Trình bày lại |
| **130** | **II.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **114.693.066.442** | **130** | **II.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **107.372.396.137** | |
| 136 | 1. | Phải thu ngắn hạn khác | 8.208.461.070 | 135 | 1. | Phải thu ngắn hạn khác | 887.790.765 | Trình bày lại |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200815578, E=CHUNG2180@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 16:47:32
Foxit Reader Version: 9.0.0